

## **Bài giảng 5:**

# **Chi tiêu công cho giáo dục và khoa học công nghệ**

**Đỗ Thiên Anh Tuấn**

# PHẦN 1: CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC

# Các vấn đề thảo luận

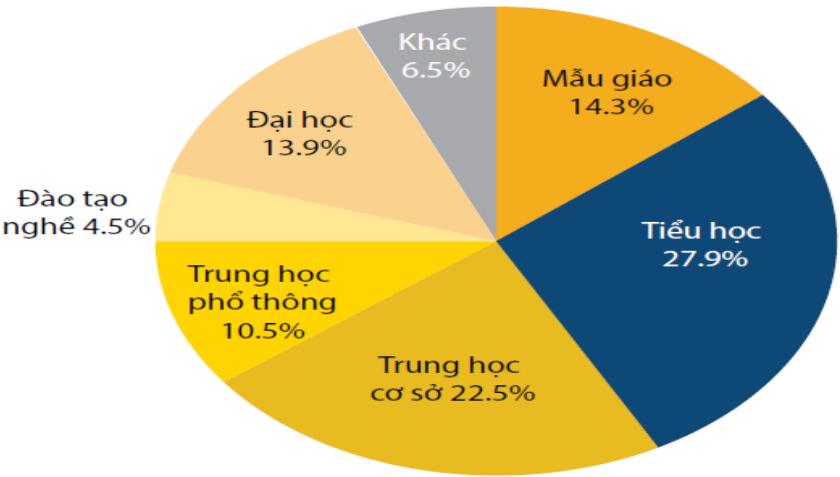
- Chính phủ có cơ sở can thiệp vào lĩnh vực giáo dục hay không? Thất bại thị trường, nếu có, là gì?
- Chính phủ nên can thiệp vào thị trường giáo dục như thế nào? Chính phủ nên tự cung cấp hay tài trợ hay phân phối?
- Sự đánh đổi giữa hiệu quả và công bằng trong chính sách giáo dục là gì?
- Việt Nam chi cho giáo dục đã đủ chưa hay là quá nhiều?
- Thách thức đối với chính sách giáo dục VN sẽ như thế nào?
- ...

**Bảng 6.3:** So sánh quốc tế về chi tiêu công cho giáo dục, 2012

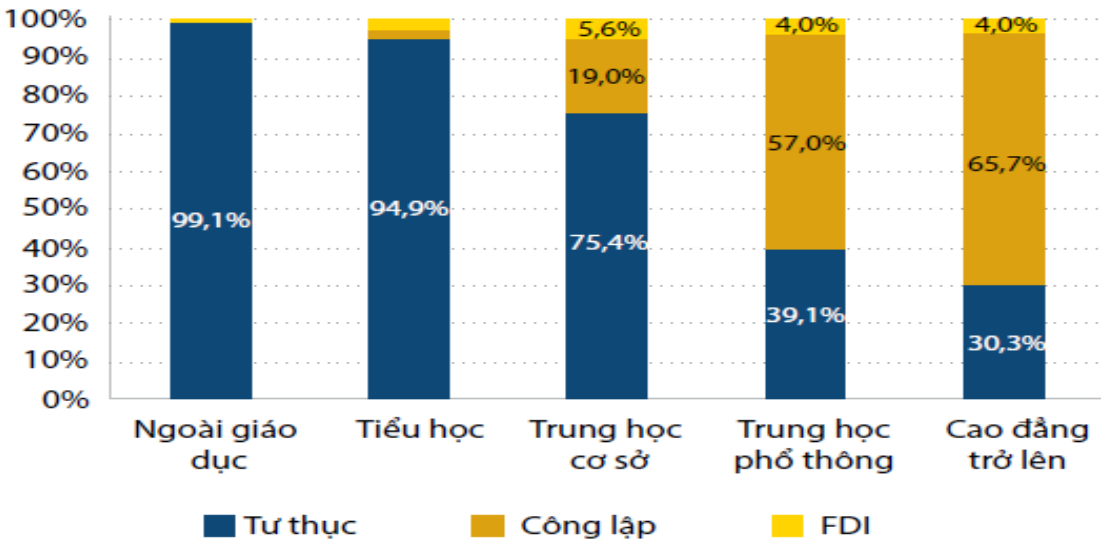
| Quốc gia               | GDP trên đầu người tương đương sức mua bằng USD | Chi tiêu công cho giáo dục |        | Chi tiêu công cho giáo dục trên đầu học sinh |           |      |      |         |
|------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|--------|----------------------------------------------|-----------|------|------|---------|
|                        |                                                 | % GDP                      | % CTCP | % GDP trên đầu người                         |           |      |      |         |
|                        |                                                 |                            |        | Tiểu học                                     | Trung học | THCS | THPT | Đại học |
| Bình quân OECD         | 31.691                                          | 5,6                        | 12,9   | 23                                           | 26        | 26   | 27   | 41      |
| Hàn Quốc               | 30.801                                          | 4,9                        | -      | 21,8                                         | 23,0      | 21,1 | 25,0 | 11,5    |
| Ma-lay-xia             | 16.919                                          | 5,9                        | 21,0   | 17,1                                         | 19,9      | -    | -    | 60,9    |
| Thái Lan               | 9.660                                           | 7,6                        | 31,3   | 38,3                                         | 37,4      | 40,0 | 34,2 | 19,5    |
| In-đô-nê-xia           | 4.876                                           | 3,6                        | 18,1   | 11,9                                         | 10,7      | 9,3  | 12,6 | 24,3    |
| Việt Nam <sup>1/</sup> | 3.787                                           | 5,9                        | 21,0   | 20,4                                         | -         | 24,4 | 22,6 | 35,3    |

Nguồn: UNESCO, Chỉ tiêu KTXH, <http://data.uis.unesco.org/> của tất cả các quốc gia trừ Việt Nam; số liệu Bộ Tài chính cho Việt Nam và OECD StatExtract (<https://stats.oecd.org/index.aspx?queryid=60702>) và OECD (2014) cho OECD.

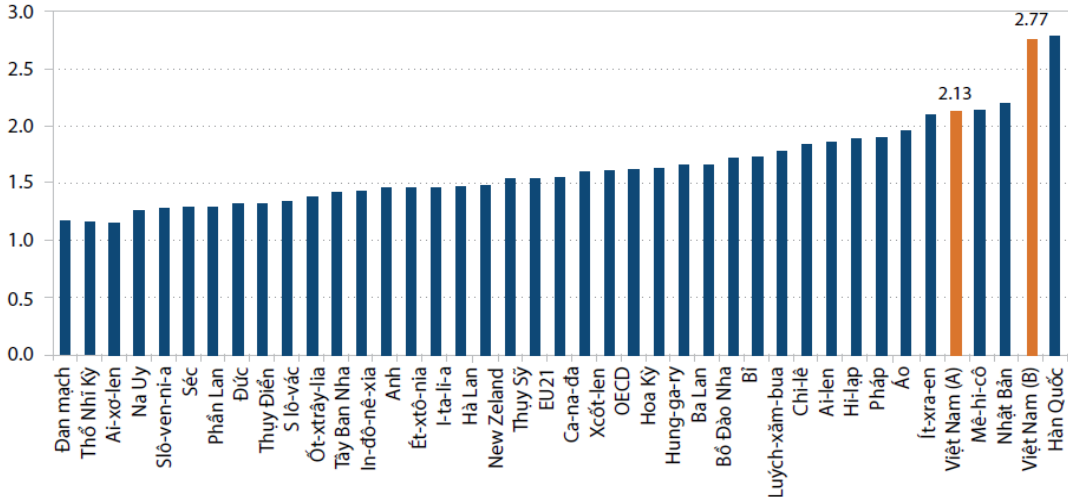
**Phân bổ chi tiêu cho giáo dục theo cấp học, 2012**



**Phân bổ giáo dục theo khu vực sở hữu (%)**



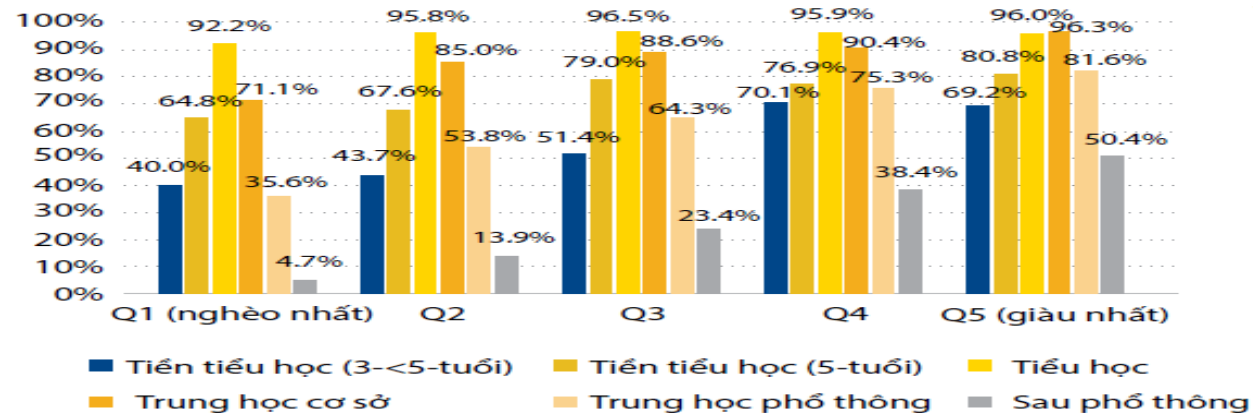
**Hình 6.3:** Thâm niên đóng vai trò quan trọng trong việc xác định lương của giáo viên ở Việt Nam. Tỷ lệ lương ở thang bậc lương cao nhất so với lương khởi điểm, tiểu học, 2012



Nguồn: Tien (2014).

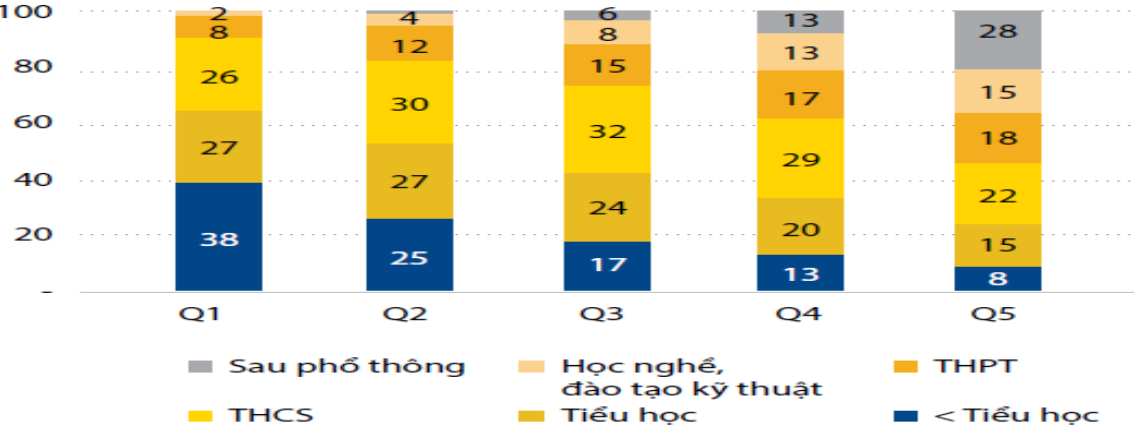
Nguồn: OECD, 2014, Báo cáo về giáo dục 2014. Bảng D4.2. Số giờ đứng lớp mỗi năm ở tất cả các quốc gia ngoại trừ Việt Nam. Tác giả ước tính cho Việt Nam.

**Hình 6.4: Cơ hội tiếp cận giáo dục ở các cấp mầm non và sau tiểu học vẫn chưa công bằng: Tỷ lệ nhập học ròng theo nhóm thu nhập, 2012**



Nguồn: VHLSS 2012.

**Hình 6.5: Tỷ lệ dân số độ tuổi 15 trở lên theo nhóm thu nhập, 2012**



**Bảng 6.6: Thời lượng đứng lớp chính thức ở các cấp phổ thông ở Việt Nam ngắn hơn nhiều so với các quốc gia so sánh: Thời lượng đứng lớp mỗi năm cho một số lớp học tại các quốc gia ASEAN**

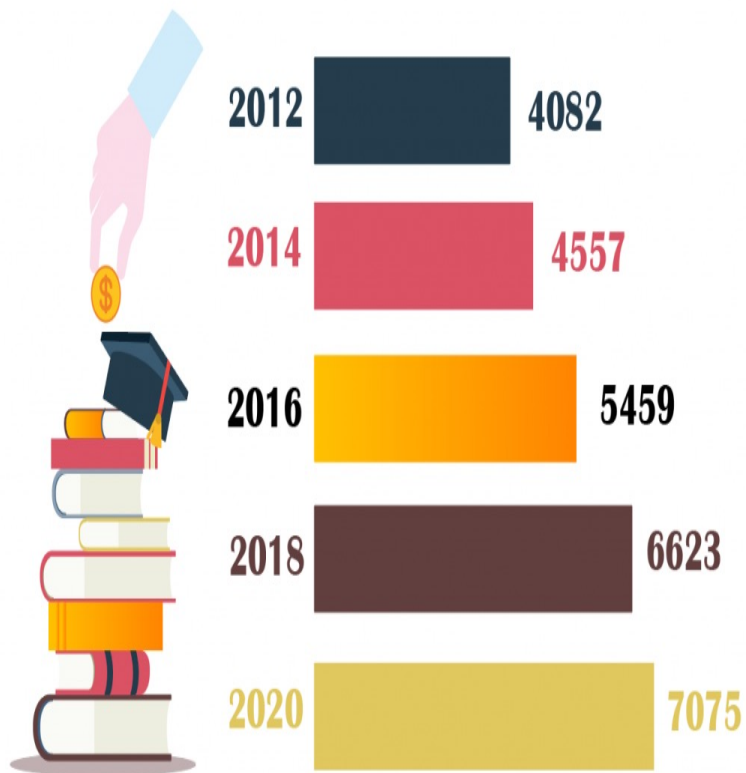
| Quốc gia     | Lớp 3 | ASEAN BQ =1 | Lớp 5 | ASEAN BQ =1 | Lớp 9 | ASEAN BQ =1 |
|--------------|-------|-------------|-------|-------------|-------|-------------|
| Việt Nam     | 945   | 0,74        | 1.015 | 0,76        | 1.050 | 0,67        |
| Cam-pu-chia  | 1.200 | 0,94        | 1.200 | 0,89        | 1.750 | 1,12        |
| In-dô-nê-xia | 980   | 0,77        | 1.120 | 0,83        | 1.280 | 0,82        |
| CHDCND Lào   | 980   | 0,77        | 1.160 | 0,86        | 1.620 | 1,04        |
| May-lay-xia  | 1.380 | 1,08        | 1.320 | 0,98        | 1.560 | 1,00        |
| Miến Điện    | 1.200 | 0,94        | 1.400 | 1,04        | 1.400 | 0,90        |
| Phi-líp-pin  | 1.800 | 1,41        | 1.900 | 1,41        | 1.980 | 1,27        |
| Sing-ga-po   | 1.470 | 1,15        | 1.470 | 1,09        | 1.600 | 1,03        |
| Thái Lan     | 1.500 | 1,18        | 1.500 | 1,12        | 1.800 | 1,15        |
| ASEAN BQ1/   | 1.273 | 1,00        | 1.343 | 1,00        | 1.560 | 1,00        |

Nguồn: JICA, 2013, Khảo sát thu thập dữ liệu ngành giáo dục. Báo cáo cuối cùng. Bảng 3-27: Thời lượng đứng lớp mỗi năm tại các quốc gia ASEAN và Nhật Bản. (Nguồn gốc: UNESCO, Dữ liệu thế giới về giáo dục, tái bản lần bảy 2010/11, tại <http://www.ibe.unesco.org/en/services/online-materials/world-data-on-education/seventh-edition-2010-11.html>).

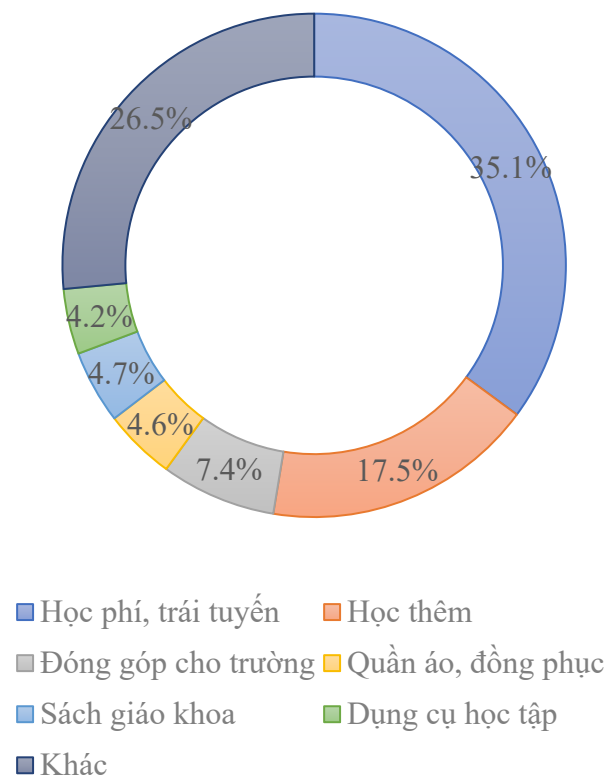
Ghi chú:1/ Không bao gồm Bru-nây

# Khảo sát gần đây về chi tiêu cho giáo dục

CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO BÌNH QUÂN 1 NGƯỜI ĐI HỌC TRONG 12 THÁNG  
(Nghìn đồng)



Cơ cấu chi cho giáo dục hộ gia đình 2020



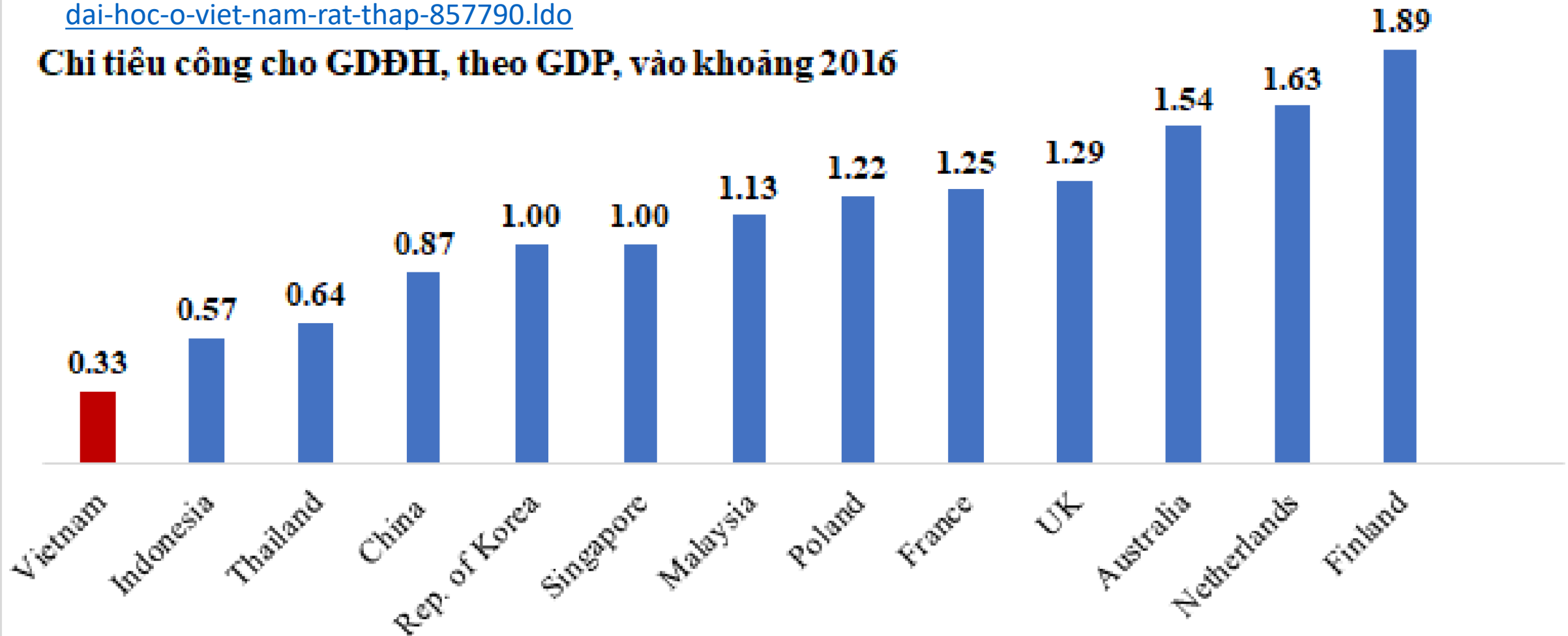
- Hộ thu nhập cao cho con học trường tư thục/dân lập: 12,3% vs. 1,3% hộ thu nhập thấp
- Chi giáo dục bình quân 1 người học 7 triệu đồng/năm.
  - Trường công lập 6,1 triệu vs. dân lập 25,3% vs. tư thục 17,8 triệu đồng/người/năm.
  - Thành thị 10,7 triệu vs. nông thôn 5,1 triệu đồng
  - Nhóm thu nhập cao 15,4 triệu vs. 2,5 triệu đồng/người/năm.
  - Đông Nam bộ 11 triệu vs. Trung du và miền núi phía Bắc 3,1 triệu vs
- Tỷ lệ học trường công bình quân chung 95%
- Tỷ lệ học trường dân lập, tư thục ở thành thị 9,6% vs. 2,1% ở nông thôn

Nguồn: GSO, VHLSS 2020

## Phân bổ nguồn lực công của Việt Nam cho giáo dục >5% GDP, nhưng chỉ có 0.33 cho GDDH (6.1% tổng chính phủ cho GD&ĐT)

<https://laodong.vn/giao-duc/ngan-sach-dau-tu-cho-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-rat-thap-857790.laodong.vn>

**Chi tiêu công cho GDDH, theo GDP, vào khoảng 2016**



## **Bốn câu hỏi lớn của Kinh tế học khu vực công?**

- Tại sao chính phủ nên can thiệp vào giáo dục?
- Chính phủ nên can thiệp như thế nào?
- Sự can thiệp này có ảnh hưởng gì đến kết quả kinh tế?
- Tại sao chính phủ chọn lựa can thiệp theo cách thức mà chính phủ đã chọn?

# Chính phủ có cơ sở can thiệp vào lĩnh vực giáo dục hay không?

- Có thất bại thị trường hay không?
  - Giáo dục không phải là hàng hóa công thuần túy
    - Chi phí biên của việc giáo dục thêm một đứa trẻ không bằng 0 (chi phí biên xấp xỉ chi phí trung bình)
    - Không khó để bắt người học trả tiền
  - Khía cạnh ngoại tác
    - Có ích cho xã hội và kinh tế (cải thiện năng suất, giảm chi phí tội phạm...)
- Thất bại của thị trường tín dụng
  - Ngân hàng không sẵn lòng cho vay học sinh
- Khía cạnh phân phối
  - Tạo triển vọng cho những đứa trẻ có xuất phát điểm bất lợi

# Tại sao chính phủ nên can thiệp vào giáo dục?

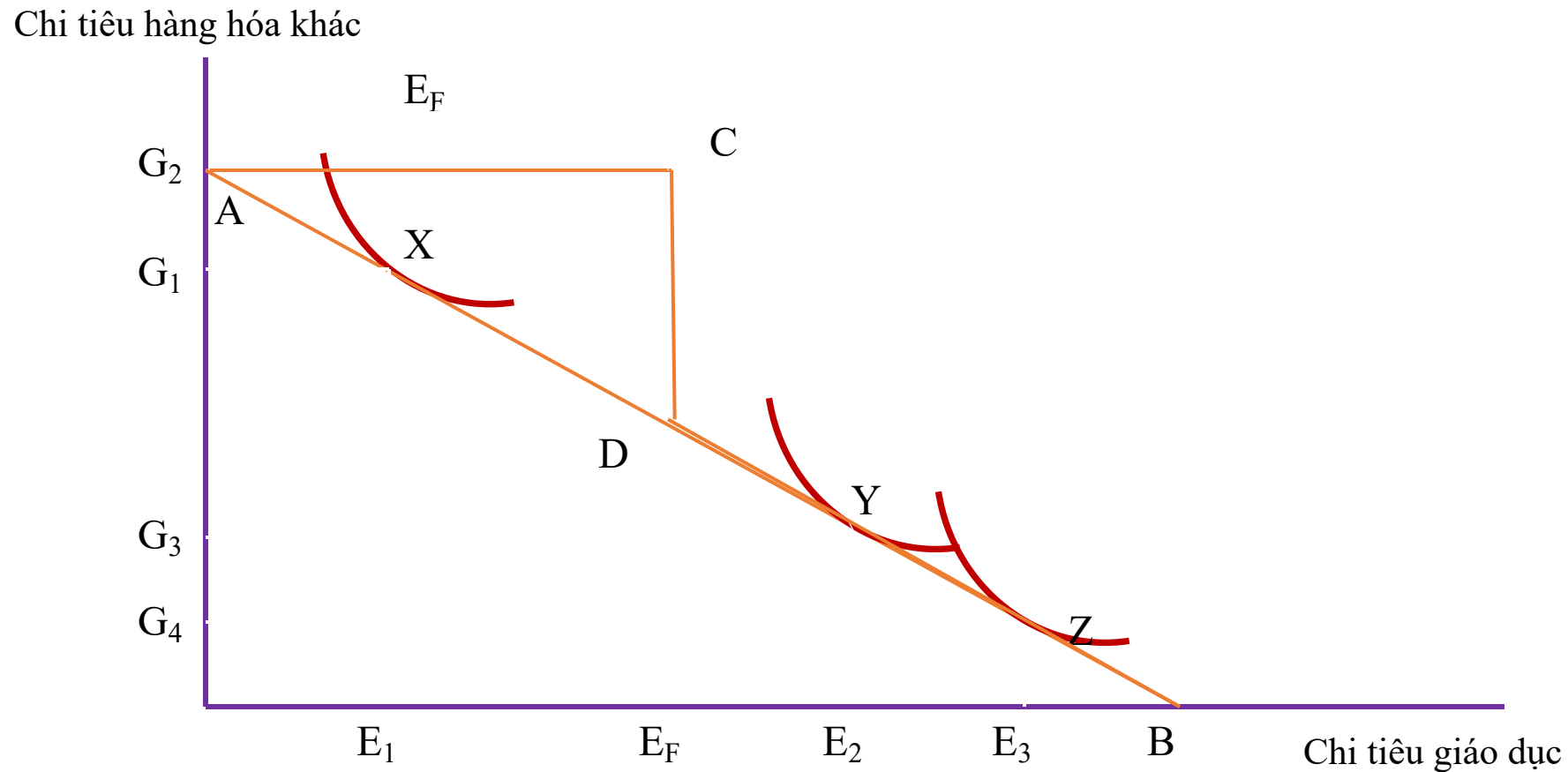
- **Năng suất:**
  - Ngoại tác tiềm năng là năng suất.
  - Lợi ích xã hội từ năng suất cao hơn xảy ra qua hai kênh: (i) ảnh hưởng lây lan, và (ii) thuế
- **Tư cách công dân:**
  - Giáo dục làm cho người dân trở thành những cử tri hiểu biết và năng động hơn. Điều này giúp cải thiện quá trình dân chủ.
  - Giáo dục cũng giúp giảm xác suất dân chúng trở nên phạm pháp. Điều này cũng giúp giảm chi phí an ninh và cảnh sát.
- **Thất bại của thị trường tín dụng:**
  - Ngân hàng không tài trợ giáo dục
  - Làm sao để có thể thế chấp tương lai?
  - Thay vì cung ứng khoản vay, chính phủ trực tiếp cung ứng một mức giáo dục cố định từ ngân sách nhà nước
- **Không tối đa hóa độ thỏa dụng của hộ gia đình:**
  - Tại sao chính phủ không trực tiếp cung ứng khoản vay giáo dục cho các hộ gia đình?
  - Các bậc phụ huynh ích kỷ không sẵn lòng chi trả cho giáo dục trên cơ sở phải cắt giảm các khoản chi tiêu khác của gia đình.
- **Tái phân phối:**
  - Những người có thu nhập thấp có cơ hội gia tăng thu nhập giúp tạo ra cơ hội và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo của xã hội.

# Các biện pháp can thiệp của nhà nước

- Các biện pháp tài chính
  - Phổ cập giáo dục tiểu học
  - Miễn giảm học phí, cấp học bổng
  - Khung học phí
  - Tín dụng: trực tiếp và bảo lãnh
  - Thuế
- Các biện pháp phi tài chính
  - Quản trị giáo dục
  - Sách giáo khoa và chương trình khung

# Chính phủ nên can thiệp như thế nào?

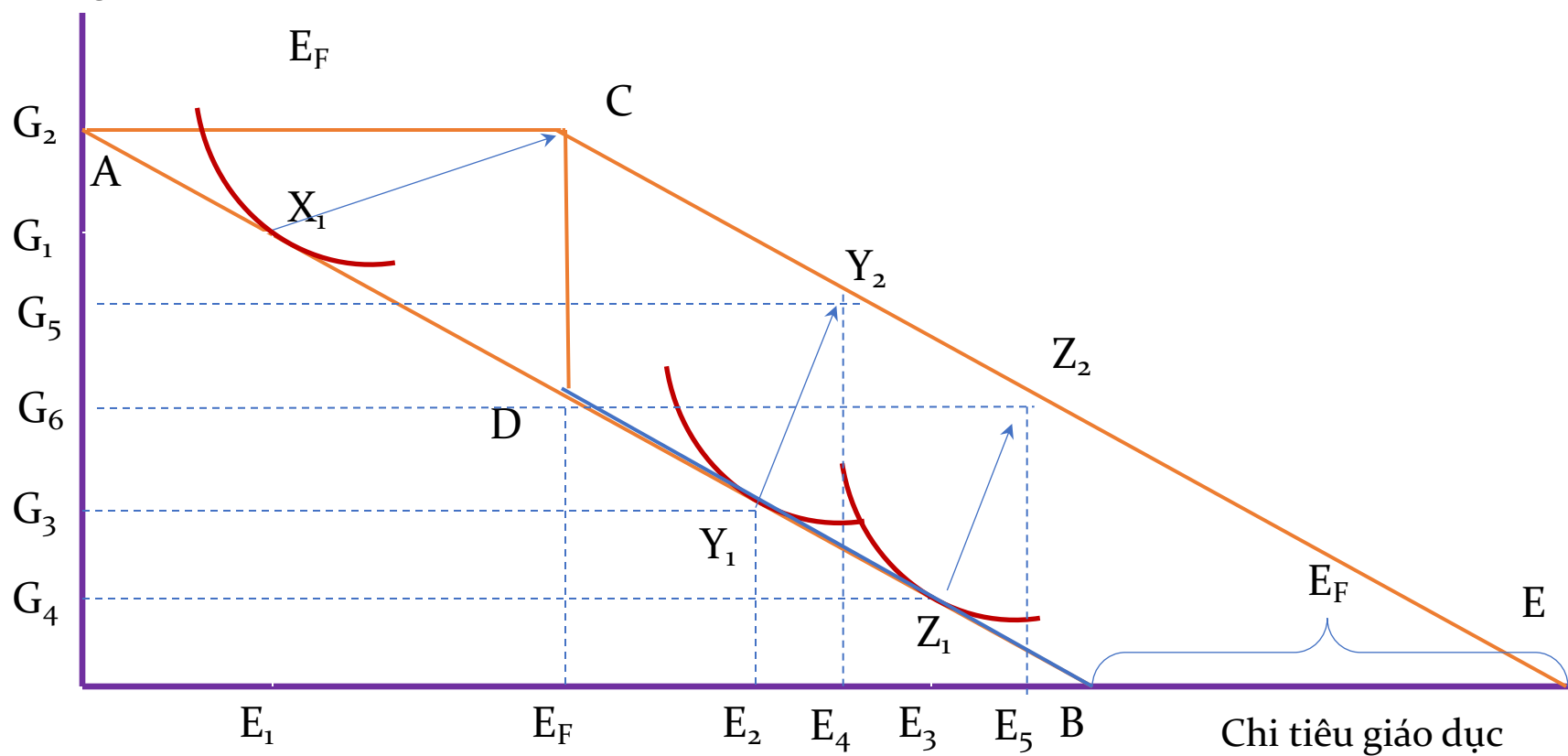
## Giáo dục công miễn phí và hiện tượng chèn lấn



# Chính phủ nên can thiệp như thế nào?

## Giải quyết hiện tượng chèn lấn: Phiếu thanh toán học phí

Chi tiêu hàng hóa khác



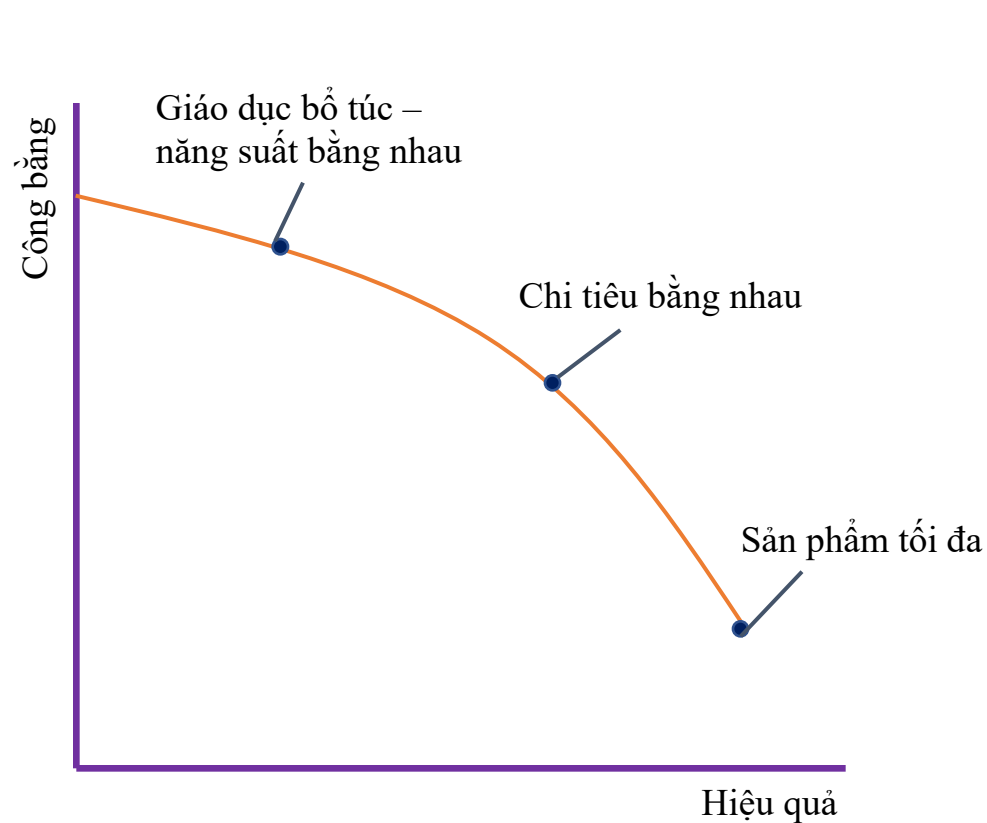
# **Chính phủ nên can thiệp như thế nào?**

- Những trục trặc của hệ thống phiếu thanh toán học phí
- Sự chuyên môn hóa trường học thái quá
- Sự phân biệt
- Sử dụng nguồn lực công phi hiệu quả và không công bằng
- Thị trường giáo dục không có tính cạnh tranh
- Chi phí giáo dục đặc biệt

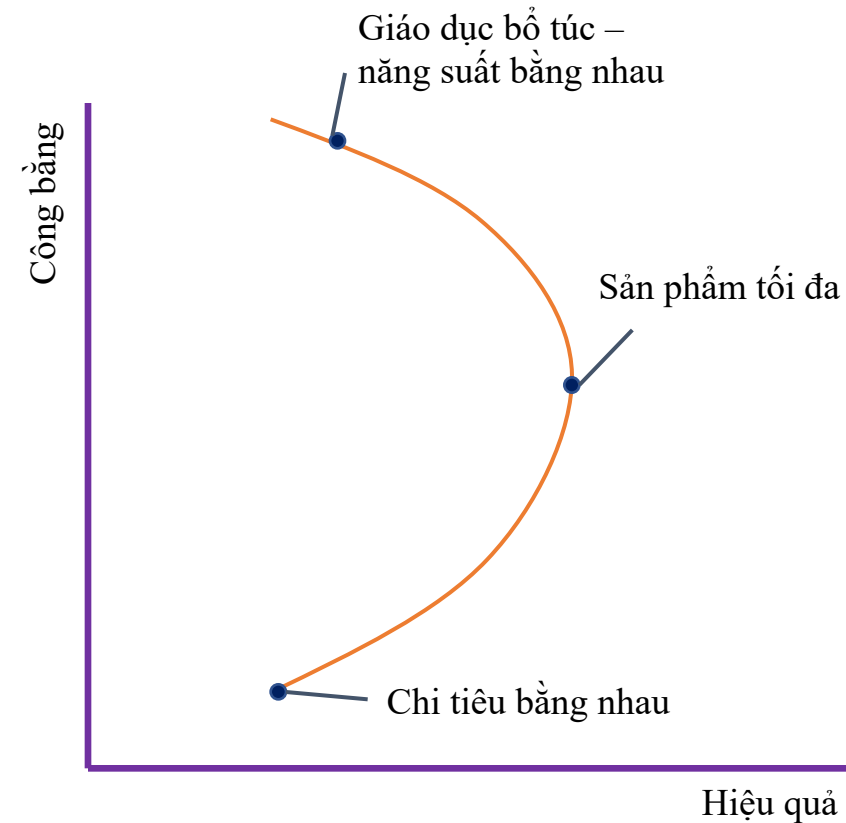
# Đo lường sinh lợi giáo dục

- Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với năng suất:
  - Mỗi năm đi học làm tăng thu nhập thêm khoảng 7%. Kết quả này có thể gây tranh cãi.
- Giáo dục là sự tích lũy nguồn vốn nhân lực: Vốn nhân lực là trữ lượng kỹ năng của một người mà có thể gia tăng thông qua học tập nhiều hơn.
- Giáo dục là công cụ sàng lọc: Giáo dục chỉ mang lại phương tiện để tách biệt giữa những người có khả năng cao và những người có khả năng thấp chứ không thực sự làm cải thiện kỹ năng.

# Nên phân bổ kinh phí giáo dục như thế nào? Công bằng hơn hay hiệu quả hơn?



(A) Có thể có những đánh đổi quan trọng giữa hiệu quả và công bằng trong việc phân bổ chi tiêu cho giáo dục.



(B) Trong một số hoàn cảnh, việc cung cấp nhiều hơn cho những người ít lợi thế vừa làm tăng hiệu quả vừa giảm bất công.

# Nên phân bổ kinh phí giáo dục như thế nào? Công bằng hơn hay hiệu quả hơn?

- Nên phân đều đầu ra (thành tựu) chứ không phải đầu vào (chi tiêu)?
- Nên ưu tiên kinh phí cho những người kém khả năng hay người có khả năng hơn?
- *Quan điểm*: Có một điểm nào đó của chính sách giáo dục bù đắp (hướng đến công bằng) mà vẫn làm tăng sản lượng quốc gia (hiệu quả)?
- Câu hỏi: sự khác nhau trong mối quan hệ giữa giáo dục với năng suất giữa các cá nhân là kết quả của:
  - Khả năng bẩm sinh?
  - Môi trường (hoàn cảnh gia đình)? [tác động bổ sung vs. thay thế?]

# Một số phát hiện

- Trình độ học vấn cao hơn gắn liền với xác suất tham gia vào quá trình chính trị gia tăng và ý thức nhiều hơn về các cuộc tranh luận chính sách hiện hành (Milligan, Moretti và Oreopoulos, 2004; Dee, 2004)
- Trình độ học vấn cao hơn gắn liền với xác suất hoạt động tội phạm thấp hơn (Lochner và Moretti 2004)
- Trình độ học vấn cao hơn gắn liền với sức khỏe cải thiện hơn của bản thân người có trình độ học vấn cao hơn và con em họ (Currie và Moretti 2004; Chou et al. 2007)
- Trình độ học vấn cao hơn của bố mẹ gắn liền với trình độ học vấn cao hơn của con em họ (Oreopoulos, Page và Stevens 2003)
- Trình độ học vấn cao hơn của người lao động gắn liền với tỷ lệ năng suất cao hơn của những người cùng làm việc với họ (Moretti 2004)

# Vấn đề không đơn thuần là sự lựa chọn giữa hiệu quả và công bằng

- Sự lựa chọn giữa quyền của cha mẹ vs. quyền của con cái
  - Quyết định việc giáo dục con cái mình vs. được hưởng một cách công bằng các cơ hội, bất kể cha mẹ là ai
- Quan điểm *vốn con người* vs. quan điểm *sàng lọc*:
  - Giáo dục là phương tiện sàng lọc: hệ thống trường học là phương tiện sàng lọc, tách ra những người rất có năng lực và những người ít có năng lực hơn

# Quan điểm về vai trò của giáo dục ở Việt Nam

- Chuyển đổi nhận thức từ  
“*Giáo dục như một bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa*”  
sang  
“*Đầu tư cho giáo dục là nguồn đầu tư cho phát triển.*”

# Một số chính sách trợ cấp giáo dục của nhà nước

- Phổ cập giáo dục: giáo dục bắt buộc và nhà nước chi trả học phí cho người học
- Miễn, giảm học phí
- Cấp học bổng, hỗ trợ chi phí học tập
- Hỗ trợ vùng sâu, vùng xa; chi phí trường nội trú, bán trú
- Tín dụng học sinh, sinh viên
- Các chính sách hỗ trợ dạy nghề, đào tạo cho người dân tộc, người nghèo, lao động nông thôn...
- Đầu tư và hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất
- Huy động nguồn lực tư nhân: xã hội hóa giáo dục

# Thành tựu vs. hạn chế

- Thành tựu cơ bản:
  - Hoàn thành phổ cập tiểu học năm 2000, phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010
  - Quy mô giáo dục và mạng lưới giáo dục ngày càng mở rộng
  - Quyền tiếp cận giáo dục của người dân ngày càng cao
  - Chi ngân sách cho giáo dục ngày càng tăng
- Hạn chế cơ bản:
  - Nặng về lượng, kém về chất lượng
  - Mất cân đối giáo dục ngày càng nghiêm trọng (cấp bậc, ngành nghề)
  - Cơ sở vật chất còn lạc hậu
  - Quyền tiếp cận giáo dục vẫn còn hạn chế
  - Quản lý giáo dục còn nhiều bất cập: tuyển sinh, thi cử, kiểm định giáo dục
  - Chi ngân sách cho giáo dục vẫn còn khiêm tốn và dàn trải

## **Thảo luận thêm về các biện pháp can thiệp tài chính và phi tài chính đối với hệ thống giáo dục Việt Nam**

- Nên chi cho các trường công bao nhiêu?
- Tự chủ kinh phí cho các trường ĐH
- Chính phủ có nên trợ cấp cho trường tư hay không?
- Chính phủ có nên trợ cấp cho trường chuyên nhiều hơn hệ thống trường không chuyên không?
- Nên trợ cấp bao nhiêu và trợ cấp như thế nào cho giáo dục?
- *Quản trị giáo dục*
- *Sách giáo khoa và chương trình khung*
- *Thi tuyển sinh và kiểm định giáo dục*
- *Các biện pháp can thiệp khác*

# **PHẦN 2: CHI TIÊU CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

# Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai số 02-NQ/HNTW BCHTW Đảng (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000, ngày 24/12/1996:

“Cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bằng và dựa vào khoa học và công nghệ. Đảng và Nhà nước có chính sách đầu tư khuyến khích, hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.”

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Lĩnh vực văn hóa, xã hội chưa có nhiều đột phá, hiệu quả chưa cao; đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn bất cập.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Số: 20-NQ/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

KHÓA XI

VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

công nghệ đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng hàng hoá và dịch vụ; cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; một số lĩnh vực đã tiếp cận trình độ tiên tiến khu vực và thế giới.

Tiềm lực khoa học và công nghệ được nâng lên. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từng bước được đổi mới. Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ được chú trọng hoàn thiện. Thị trường khoa học và công nghệ đã được hình thành và bước đầu phát huy tác dụng. Hợp tác quốc tế được đẩy mạnh và chủ động hơn trong một số lĩnh vực, góp phần nâng cao năng lực, trình độ khoa học và công nghệ trong nước.

Tuy nhiên, hoạt động khoa học và công nghệ nhìn chung còn trầm lắng, chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Việc huy động nguồn lực của xã hội vào hoạt động khoa học và công nghệ chưa được chú trọng; **đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp**, hiệu quả sử dụng chưa cao. Việc đào tạo, trọng dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập. Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ chậm được đổi mới. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học công nghệ chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; cơ chế tài chính còn chưa hợp lý. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp.

★ MEDIA THỜI SỰ THẾ GIỚI PHÁP LUẬT KINH DOANH CÔNG NGHỆ XE DU LỊCH NHỊP SỐNG TRẺ VĂN HÓA GIẢI TRÍ THI

## Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

26/02/2021 15:46 GMT+7

TTO - Tuổi Trẻ Online trân trọng giới thiệu toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Hơn 1.500 đại biểu dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII
- Hơn 67% đại biểu trình độ thạc sĩ trở lên, Đại hội XIII có chất lượng đại biểu cao nhất
- Hình ảnh các đại biểu Đại hội Đảng bỏ phiếu bầu Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII



# Luật khoa học công nghệ 2013

## Chương VI

### ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

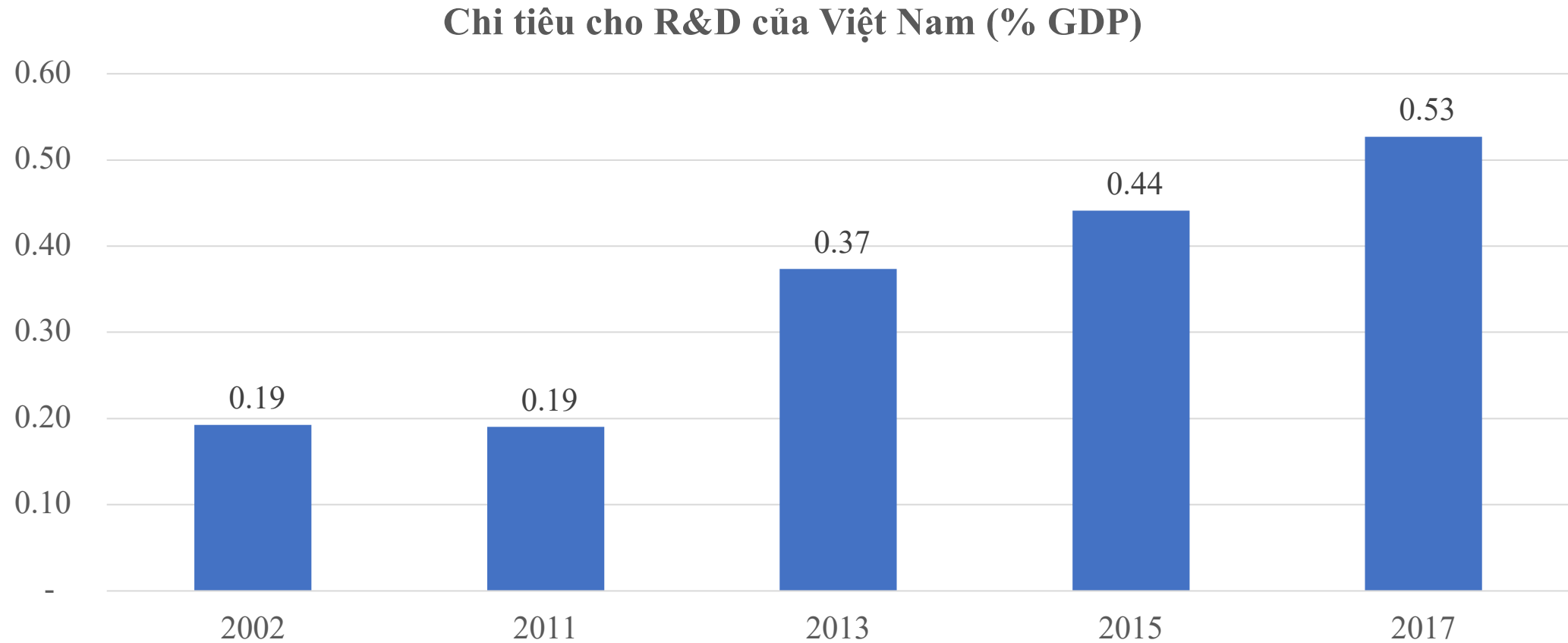
#### Mục 1. ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

##### Điều 49. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm chi cho khoa học và công nghệ từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ.
2. Ngân sách cho khoa học và công nghệ phải được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, ngành, địa phương.
3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ của năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ.

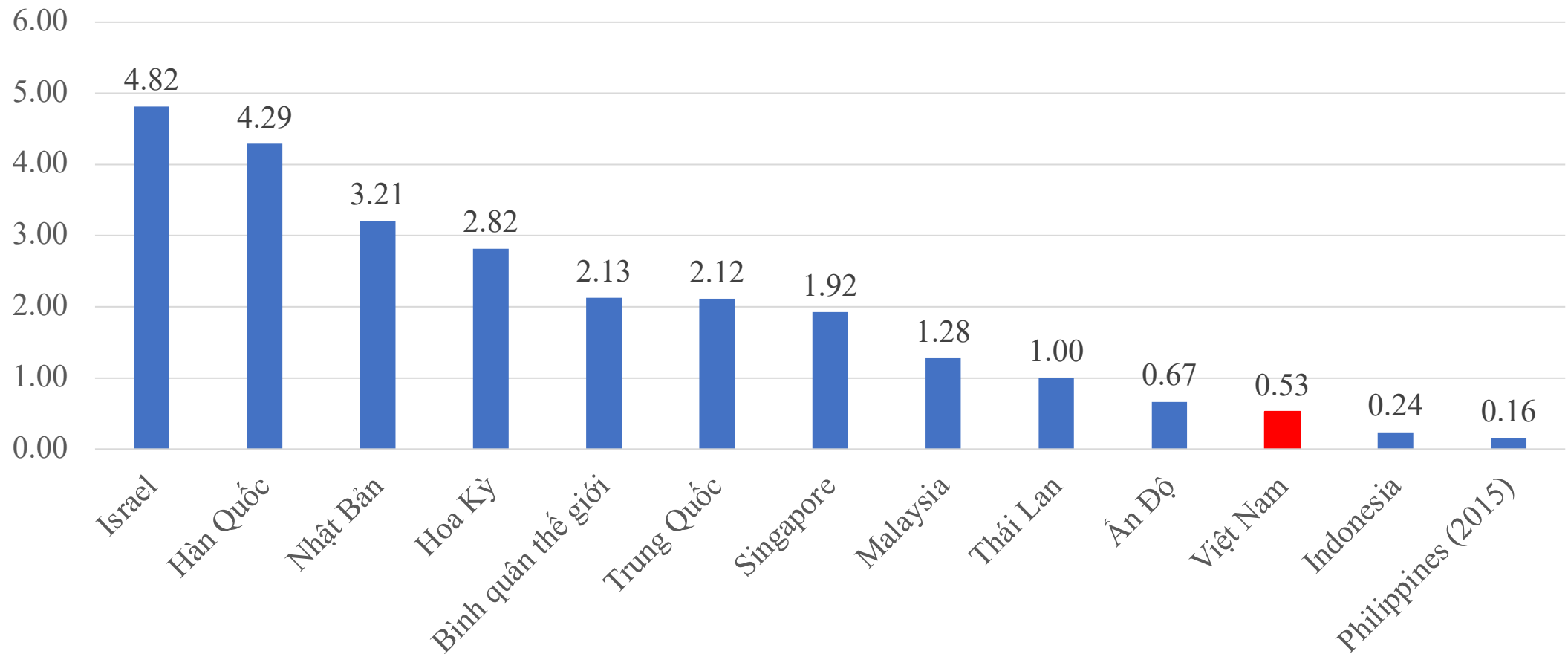
##### Điều 50. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

# Chi tiêu cho R&D của Việt Nam



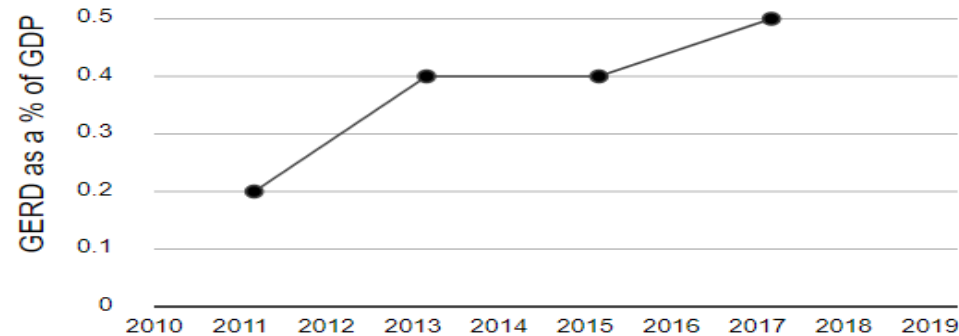
# Chi tiêu cho r&d của các nước so sánh

Chi tiêu R&D của một số nước so sánh (2017) - % GDP

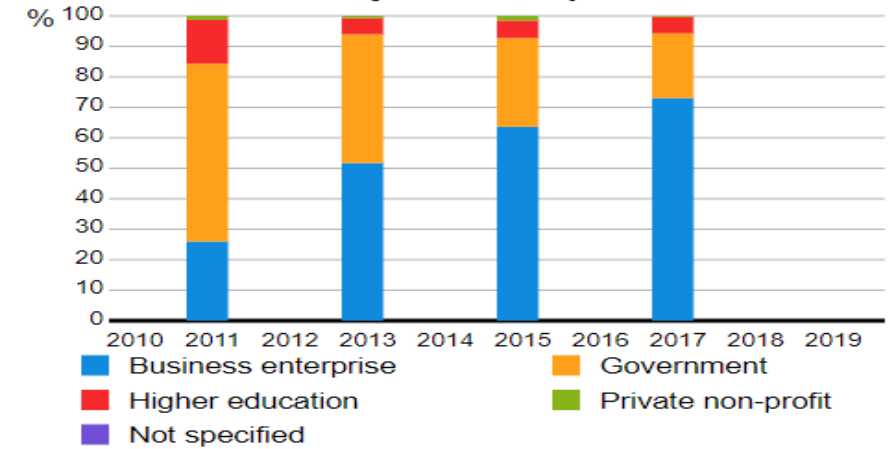


# Chỉ tiêu cho r&D ở việt nam

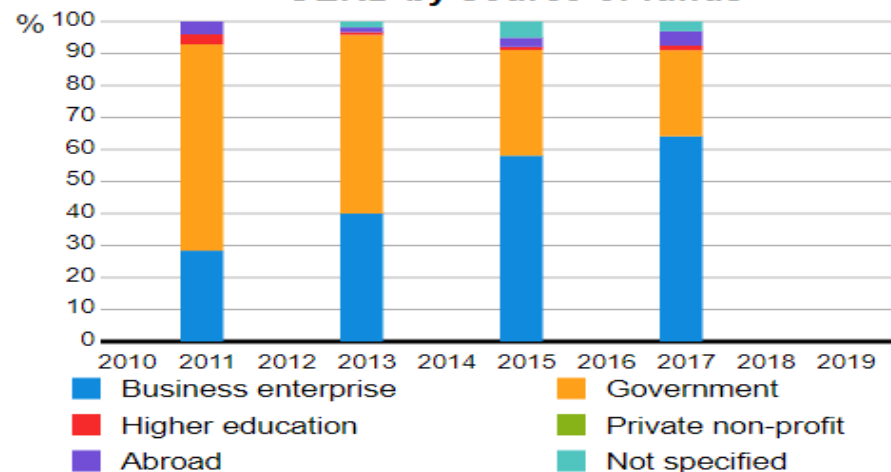
GERD as a % of GDP



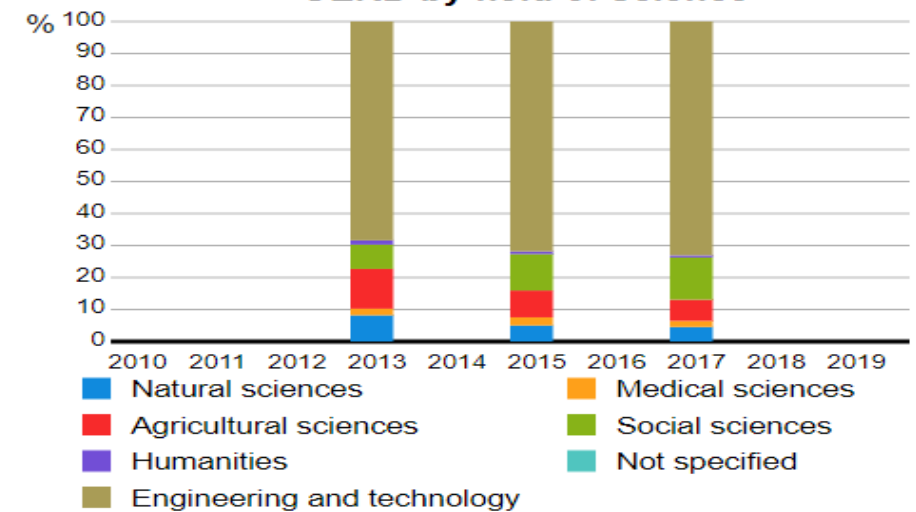
GERD by sector of performance



GERD by source of funds

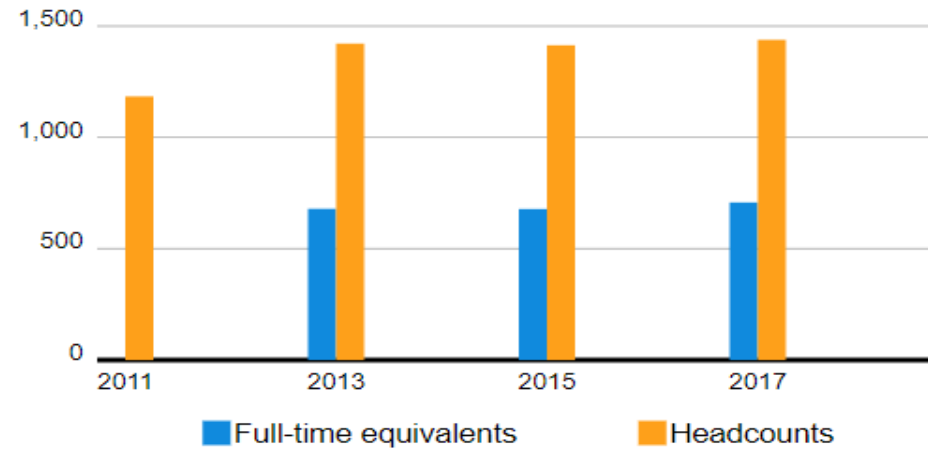


GERD by field of science

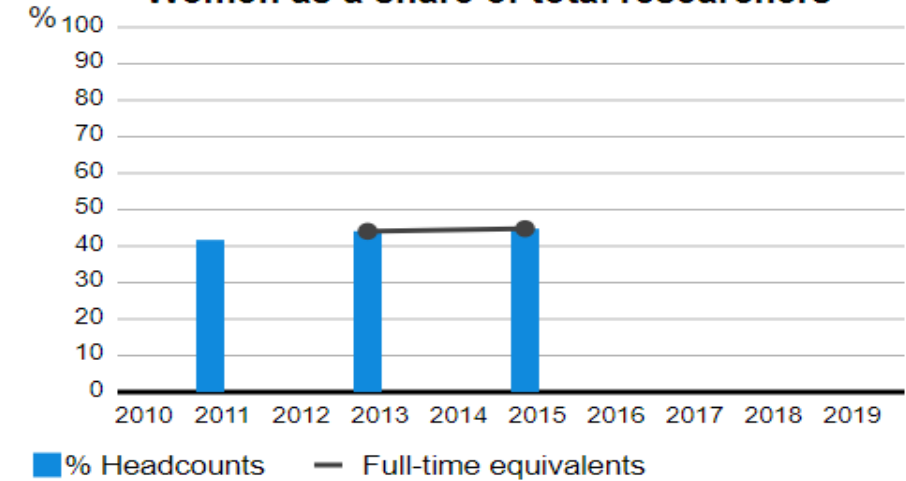


# Nguồn nhân lực cho r&d ở việt nam

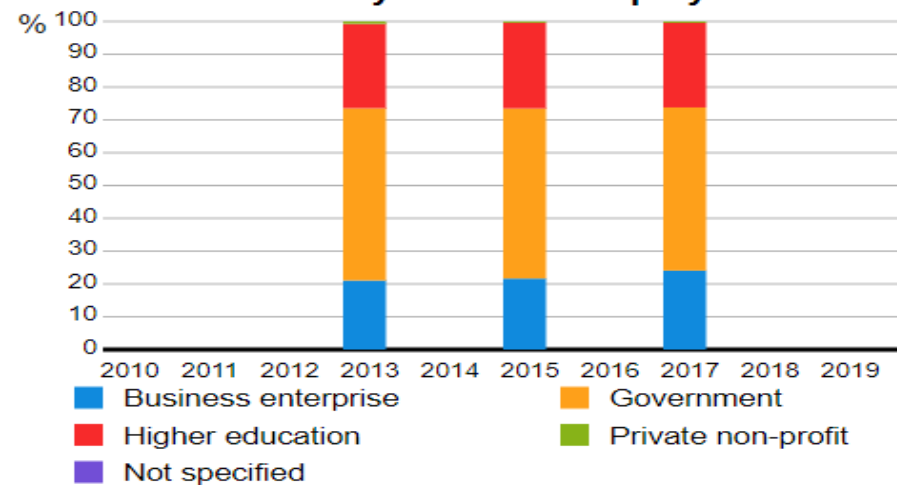
Researchers per million inhabitants



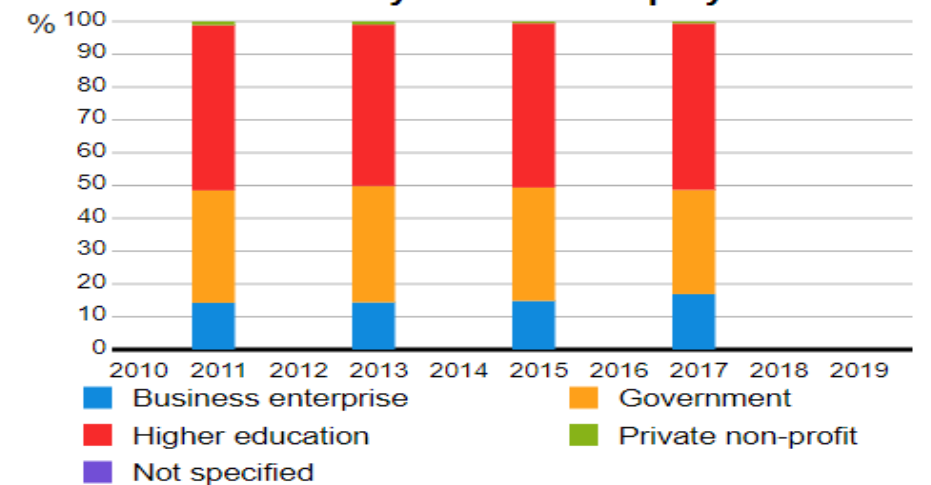
Women as a share of total researchers



Researchers by sector of employment in FTE



Researchers by sector of employment in HC

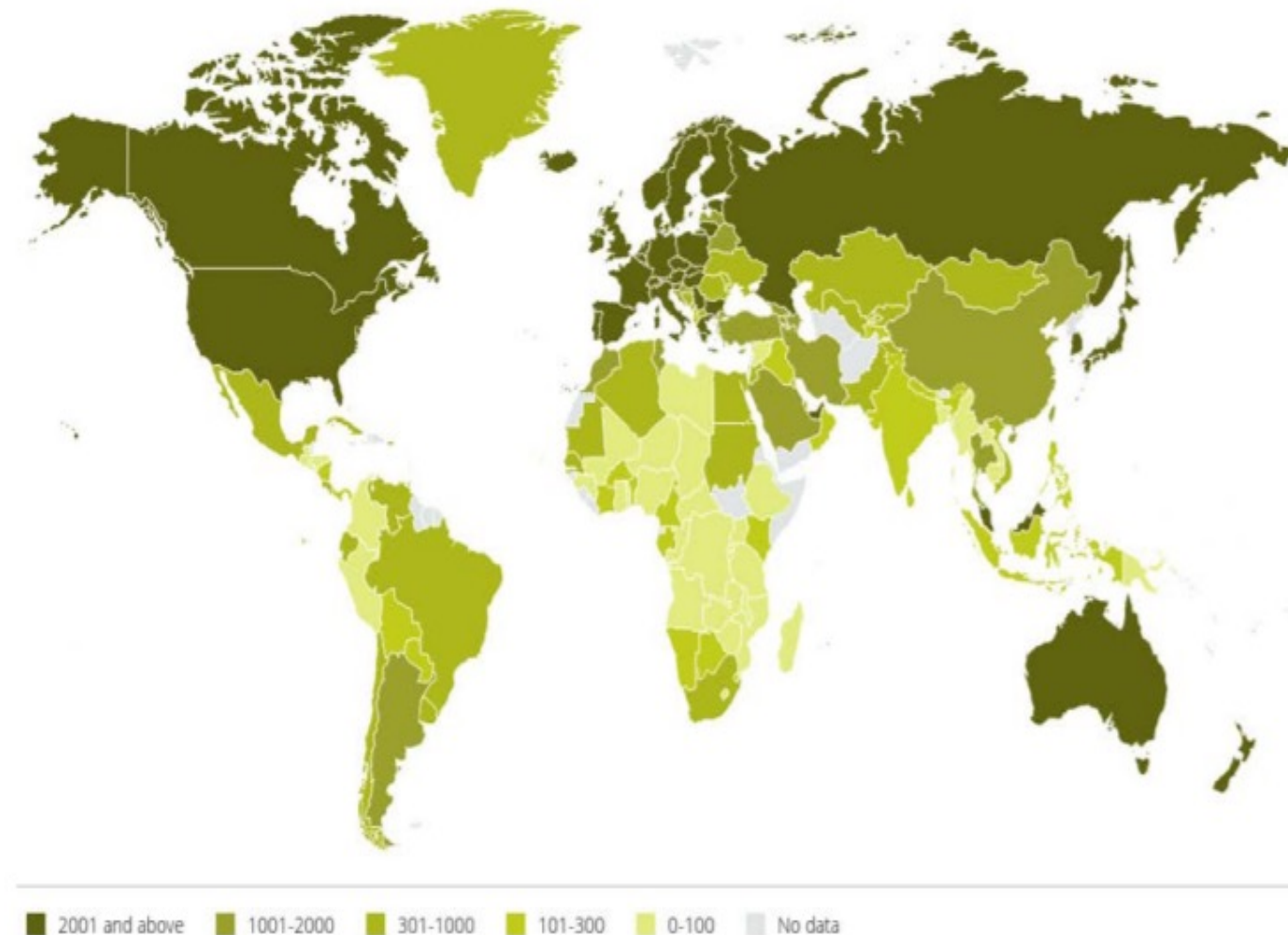


# Tình hình doanh nghiệp khcn

- Tính đến tháng 11/2020, cả nước có:
  - 3000 doanh nghiệp đang hoạt động theo mô hình DN KHCHN
  - 538 doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận DN KHCHN;
  - 36 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận hoạt động công nghệ cao;
  - 800 doanh nghiệp sở hữu bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp chưa đăng ký;
  - trên 1400 doanh nghiệp phần mềm và hơn 400 doanh nghiệp hoạt động tại khu CNC.
- Khoảng 7% DN có nguồn tài trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; hơn 90% còn lại tự đầu tư nghiên cứu hoặc nhận chuyển giao kết quả KHCHN bằng vốn tự có của chính DN.
- Theo Báo cáo của 235 doanh nghiệp năm 2019:
  - Tạo việc làm cho 31.264 người lao động.
  - Tổng doanh thu đạt: 147.171 tỷ đồng.
  - Có 198 doanh nghiệp có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế: 5.268,5 tỷ đồng.
  - Thu nhập bình quân lao động: 15 triệu đồng/tháng

## Nhân lực khcn

- Tỷ lệ nhân lực R&D trên dân số của Việt Nam tương đối thấp so với các quốc gia khác.
- Chỉ tương đương 20% so với tỷ lệ trung bình của khu vực EU, 7,6% của Hàn Quốc, 29,8% của Malaysia, 58% của Thái Lan.
- Nhân lực R&D của Việt Nam chủ yếu trong khu vực nhà nước (84,13%), khu vực ngoài nhà nước chiếm 13,8%.



**Notes:** The data presented in this map are based on FTE. However, HC is used for the following countries as data by FTE were not available: Armenia, Azerbaijan, Bangladesh, Belarus, Benin, Bermuda, Bolivia, Brunei Darussalam, Burkina Faso, Cameroon, Central African Republic, Côte d'Ivoire, Cuba, Gabon, Guinea, Kyrgyzstan, Libya, Mauritania, Mongolia, Nauru, Nepal, Nicaragua, Panama, Peru, Saint Lucia, Saint Vincent and the Grenadines, Saudi Arabia, Seychelles, Sudan, Tajikistan and US Virgin Islands. This should be taken into consideration when interpreting the data.

Source: UNESCO Institute for Statistics, June 2020.

## **chi phí hợp lý được trừ để tính thuế thu nhập**

- **Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.** (Luật Thuế TNDN)
- Thu nhập của DN KHCN (tối thiểu 30% tổng doanh thu) được **miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo** (Nghị định 13/2019/NĐ-CP và Thông tư 03/2021/TT-BTC).
- Ưu đãi thuế thu nhập cá nhân: Không

## Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

- Thông tư 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC
  - DNNN: Từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế TNDN.
  - DN ngoài Nhà nước: Tự quyết định nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế TNDN.
- Xử lý số tiền trích lập Quỹ khi không sử dụng, sử dụng không hết 70% trong thời hạn 5 năm kể từ năm trích lập hoặc sử dụng không đúng mục đích:
  - DNNN: Nộp một phần Quỹ chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết về NAFOSTED hoặc Quỹ phát triển KHCN của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.
    - Trường hợp sử dụng Quỹ không đúng mục đích: DN phải nộp NSNN phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà sử dụng không đúng mục đích và phân lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.
  - DN ngoài Nhà nước: Nộp NSNN phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng, sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phân lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.

## **Chính sách hỗ trợ của nhà nước**

- Hỗ trợ tối đa 30% vốn đầu tư cho dự án của DN ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH-CN để tạo ra SP mới hoặc nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của SP từ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH-CN.
- Hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.
- Hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện nhiệm vụ KH-CN cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

(Luật KH-CN 2013)

# Vay vốn từ quỹ phát triển khu vực quốc gia

- **Yêu cầu về khách hàng:**

- Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự
- Có đủ năng lực chuyên môn và điều kiện cơ sở vật chất
- Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay
- Không có nợ đọng thuế, nợ xấu tại các NH.
- Vốn tự có tham gia tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư của dự án.

- **Về dự án vay vốn:**

- Được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
- Công nghệ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của khách hàng và không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc danh mục công nghệ cấm chuyển giao

- **Về lãi suất:**

- Cho vay không lấy lãi (vd: dự án tạo việc làm ít nhất

500 lao động tại vùng khó khăn)

- Lãi suất bằng 70% lãi suất tín dụng đầu tư Nhà nước
- Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư Nhà nước

- **Hạn mức vay:**

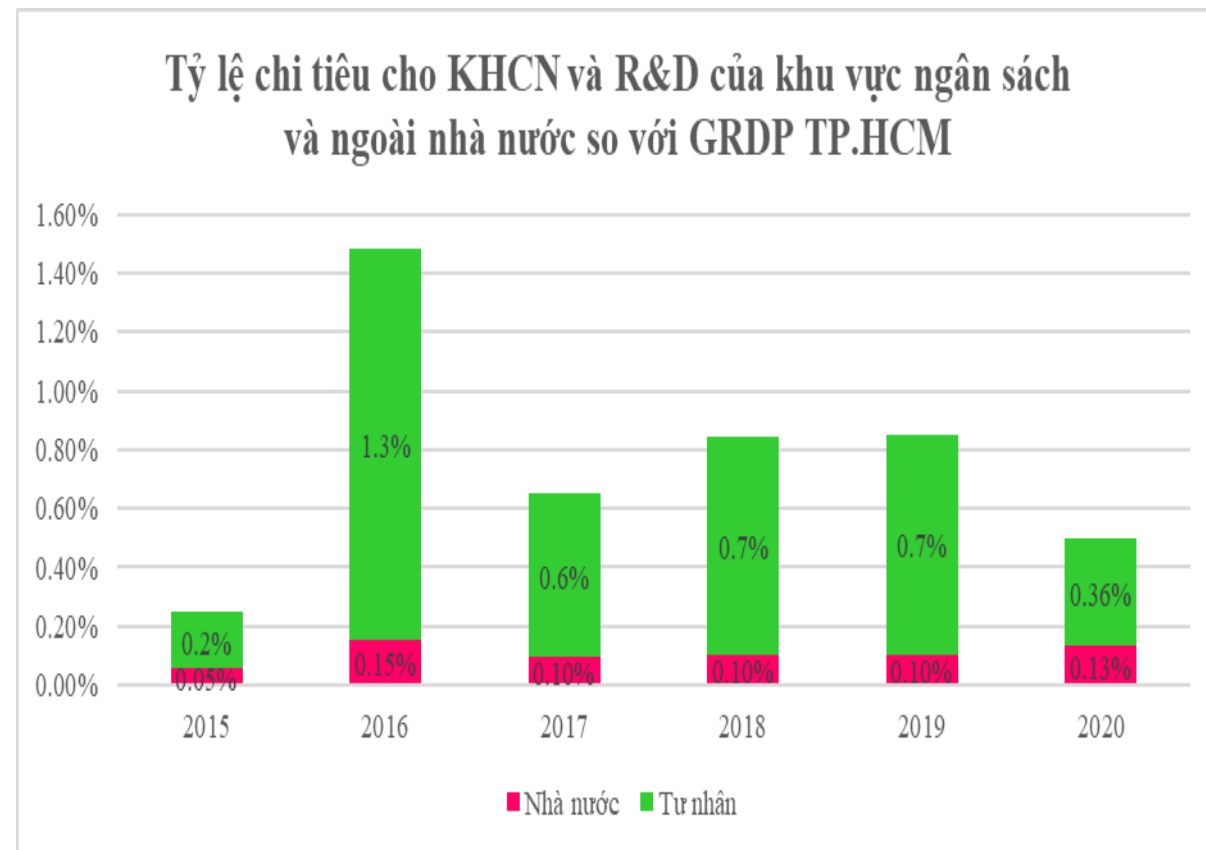
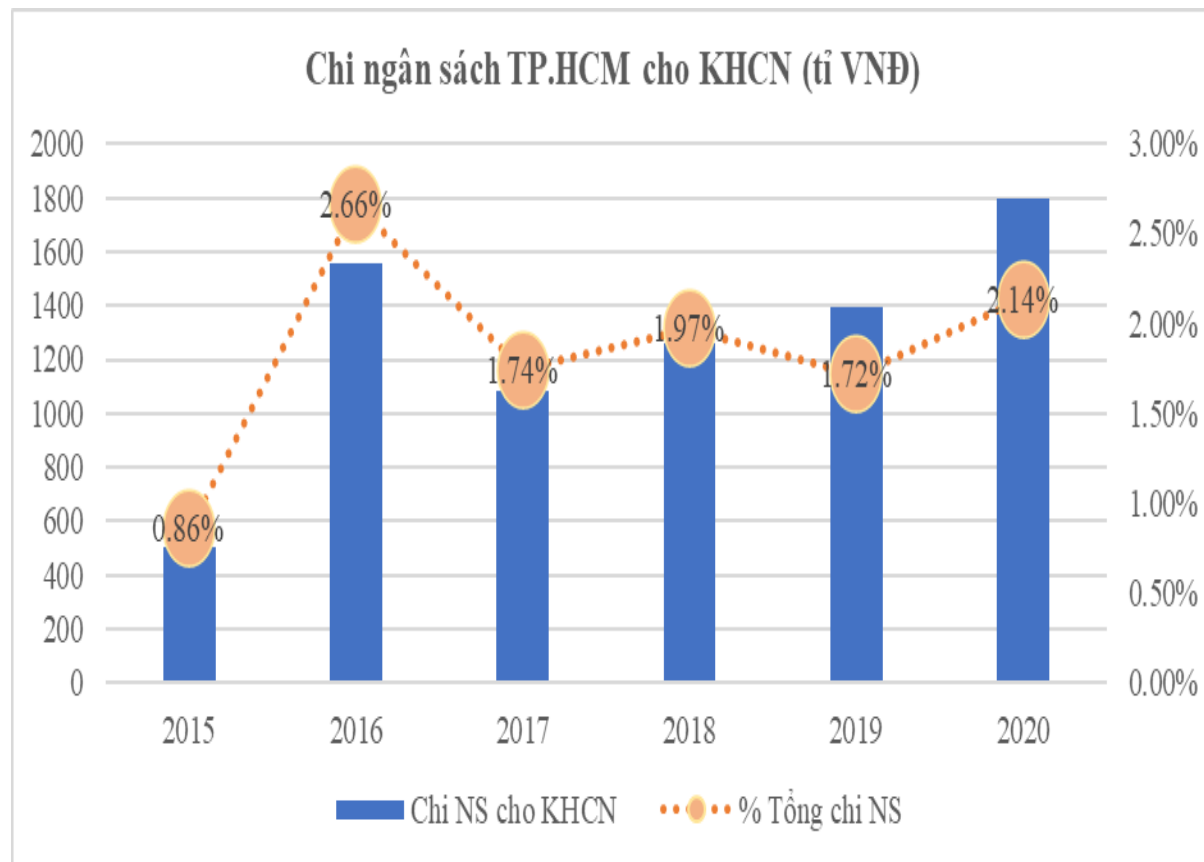
- Max 10% tổng mức đầu tư
- Max 10 tỷ đồng/dự án
- Max 36 tháng
- Doanh số cho vay hàng năm max 20% vốn điều lệ của Quỹ
- Tổng dư nợ max 50% vốn điều lệ của quỹ

**(Theo Nghị định 23/2014/NĐ-CP)**

**Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF) và  
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED)**

- Quỹ NAFOSTED: thành lập 2003, vốn điều lệ 500 tỉ đồng
  - Chủ tịch Quỹ là Thứ trưởng Bộ KH&CN
- Quỹ NATIF: thành lập 2011, vốn điều lệ 1000 tỉ đồng.
  - Chủ tịch Quỹ là Thứ trưởng Bộ KH&CN
- Theo Luật NSNN 2015: từ năm 2017, NSNN sẽ không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách.
- Sẽ phải tự chủ tài chính? Nên không?

# Chi tiêu cho KHCN và R&D của TP.HCM



Nguồn: CESTI và tính toán của tác giả

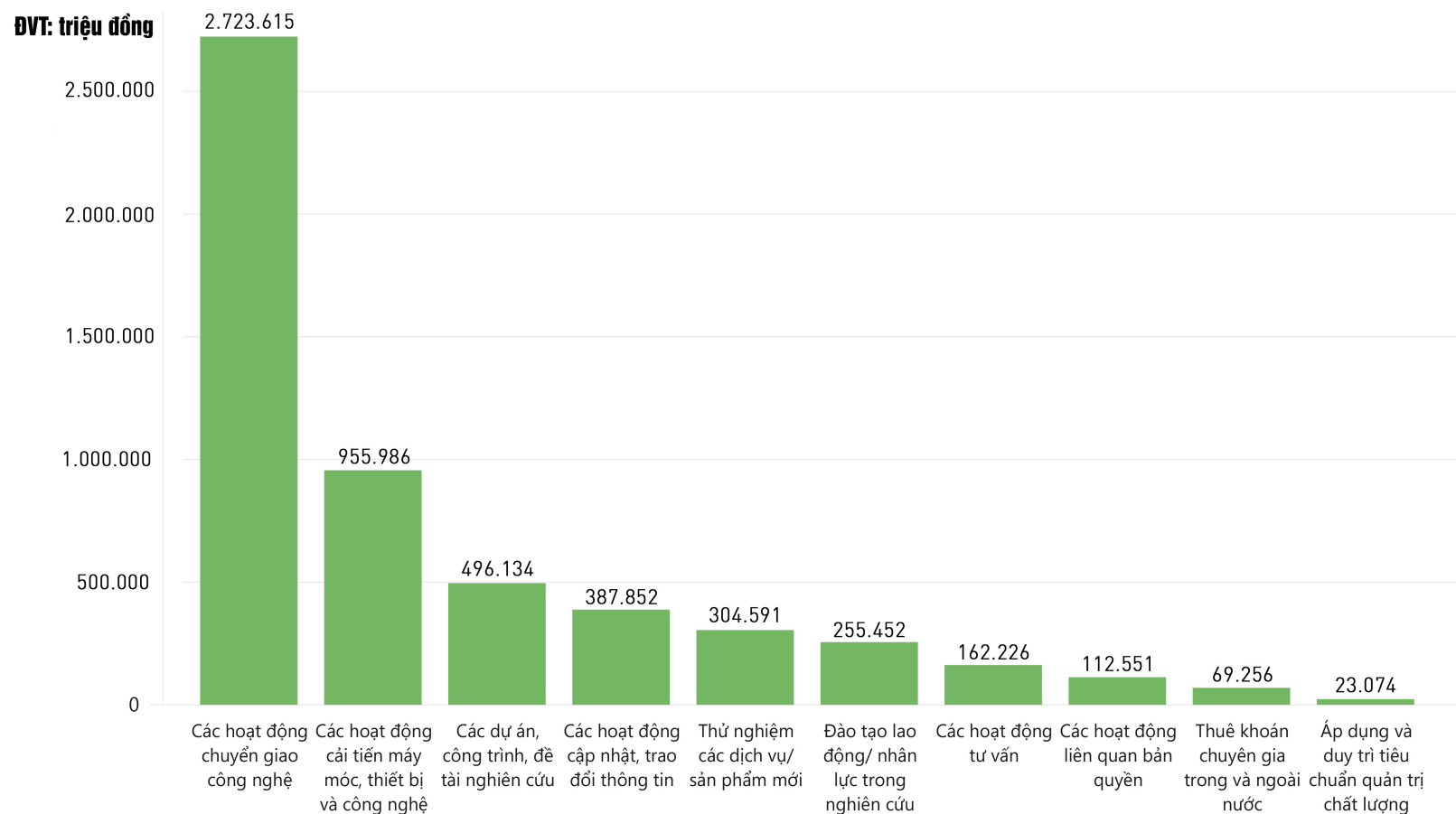
# Nghiên cứu khoa học và công nghệ của doanh nghiệp tại TP.HCM 2019

Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu cải tiến máy móc, thiết bị và đổi mới công nghệ năm 2019 tại TP. HCM

| Các hoạt động nghiên cứu cải tiến máy móc, thiết bị và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp | Số doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu KH&CN | Tỷ lệ (%) trên tổng số doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu KH&CN | Tỷ lệ (%) trên tổng số doanh nghiệp khảo sát |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Các hoạt động chuyển giao công nghệ                                                       | 347                                           | 41,6%                                                             | 9,4%                                         |
| Các hoạt động cải tiến máy móc, thiết bị và công nghệ                                     | 204                                           | 24,4%                                                             | 5,5%                                         |
| Các dự án, công trình, đề tài nghiên cứu                                                  | 51                                            | 6,1%                                                              | 1,4%                                         |
| Thử nghiệm các dịch vụ/ sản phẩm mới                                                      | 78                                            | 9,3%                                                              | 2,1%                                         |
| Đào tạo lao động/ nhân lực trong nghiên cứu                                               | 90                                            | 10,8%                                                             | 2,4%                                         |
| Các hoạt động tư vấn                                                                      | 55                                            | 6,6%                                                              | 1,5%                                         |
| Các hoạt động cập nhật, trao đổi thông tin                                                | 556                                           | 66,6%                                                             | 15,1%                                        |
| Áp dụng và duy trì tiêu chuẩn quản trị chất lượng                                         | 97                                            | 11,6%                                                             | 2,6%                                         |
| Các hoạt động liên quan bản quyền                                                         | 48                                            | 5,7%                                                              | 1,3%                                         |
| Thuê khoán chuyên gia trong và ngoài nước                                                 | 24                                            | 2,9%                                                              | 0,7%                                         |
| Các hoạt động khác                                                                        | 47                                            | 5,6%                                                              | 1,3%                                         |

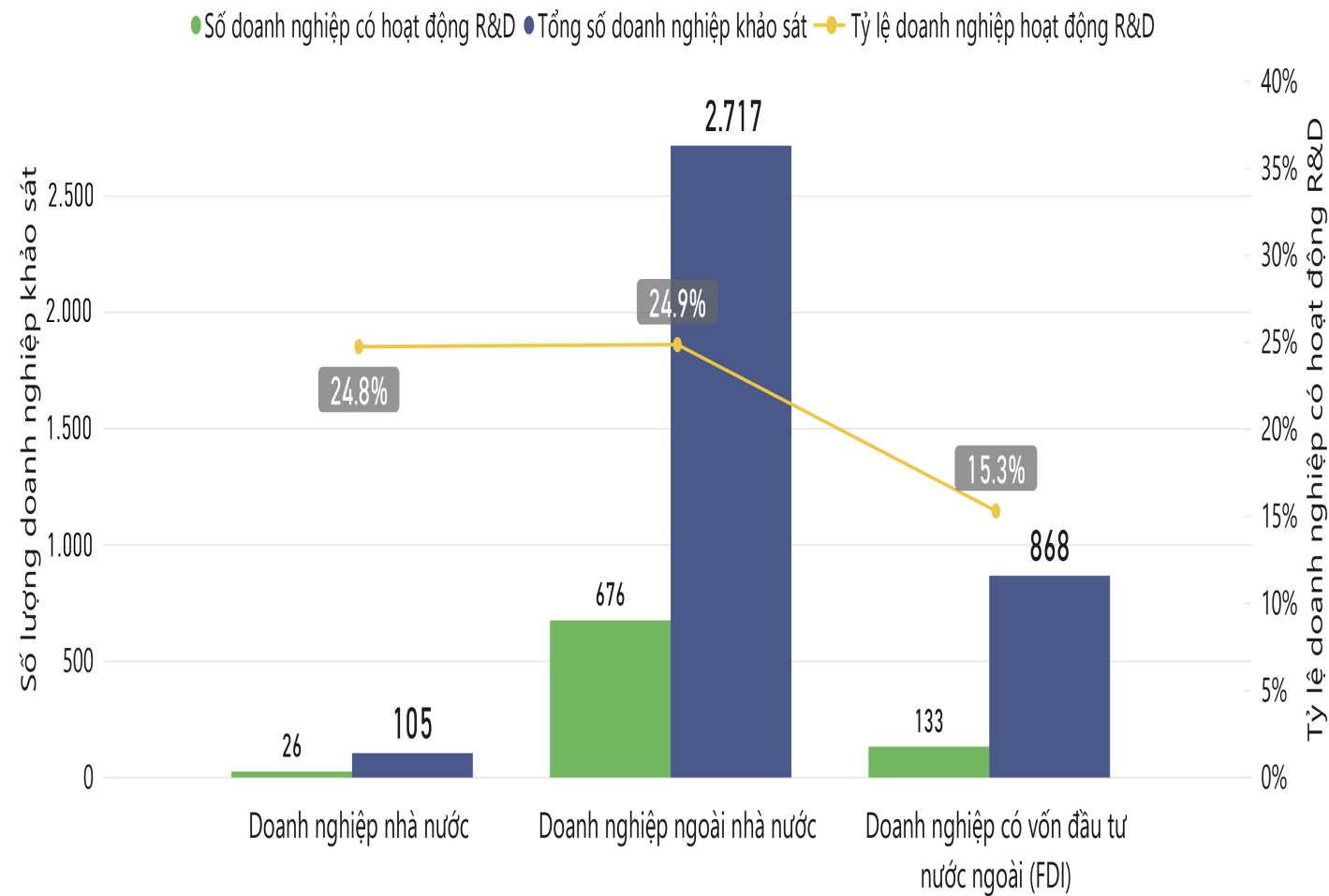
# Chi KHCN của DN TP.HCM

- Tổng chi cho KHCN của doanh nghiệp (có các hoạt động nghiên cứu cải tiến máy móc, thiết bị và đổi mới công nghệ) trong mẫu khảo sát là 5.830 tỷ đồng (trung bình 1,58 tỷ đồng/doanh nghiệp). Nhiều nhất là chi cho các hoạt động chuyển giao công nghệ (chiếm đến 46,7% tổng chi cho KH&CN) và cải tiến máy móc thiết bị và công nghệ (16,4%)



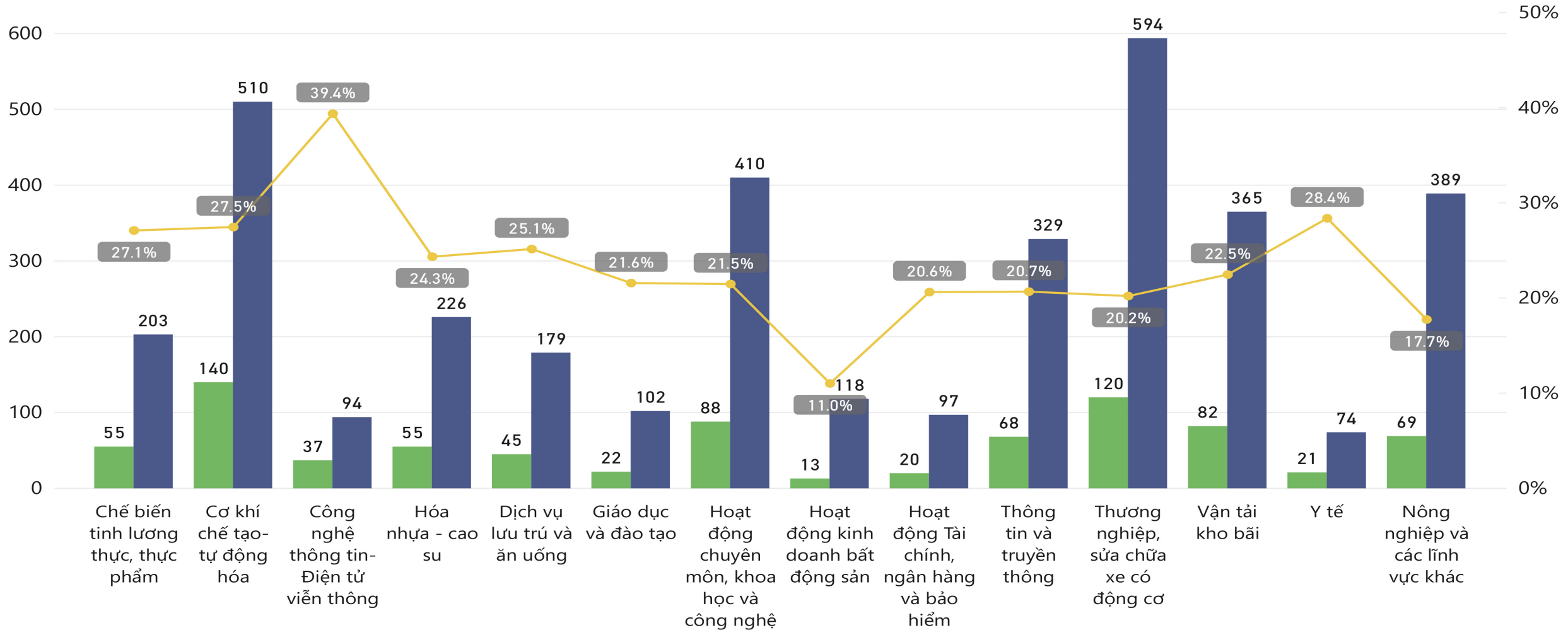
## Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu KHCN năm 2019, theo loại hình doanh nghiệp

- Theo loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động nghiên cứu KHCN (lần lượt là 24,8% và 24,9%) cao hơn khoảng 10% so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài



# DN Các ngành kinh tế trọng yếu của tp.hcm

● Số doanh nghiệp có hoạt động R&D ● Tổng số doanh nghiệp khảo sát — Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động R&D



**4 ngành công nghiệp trọng yếu**

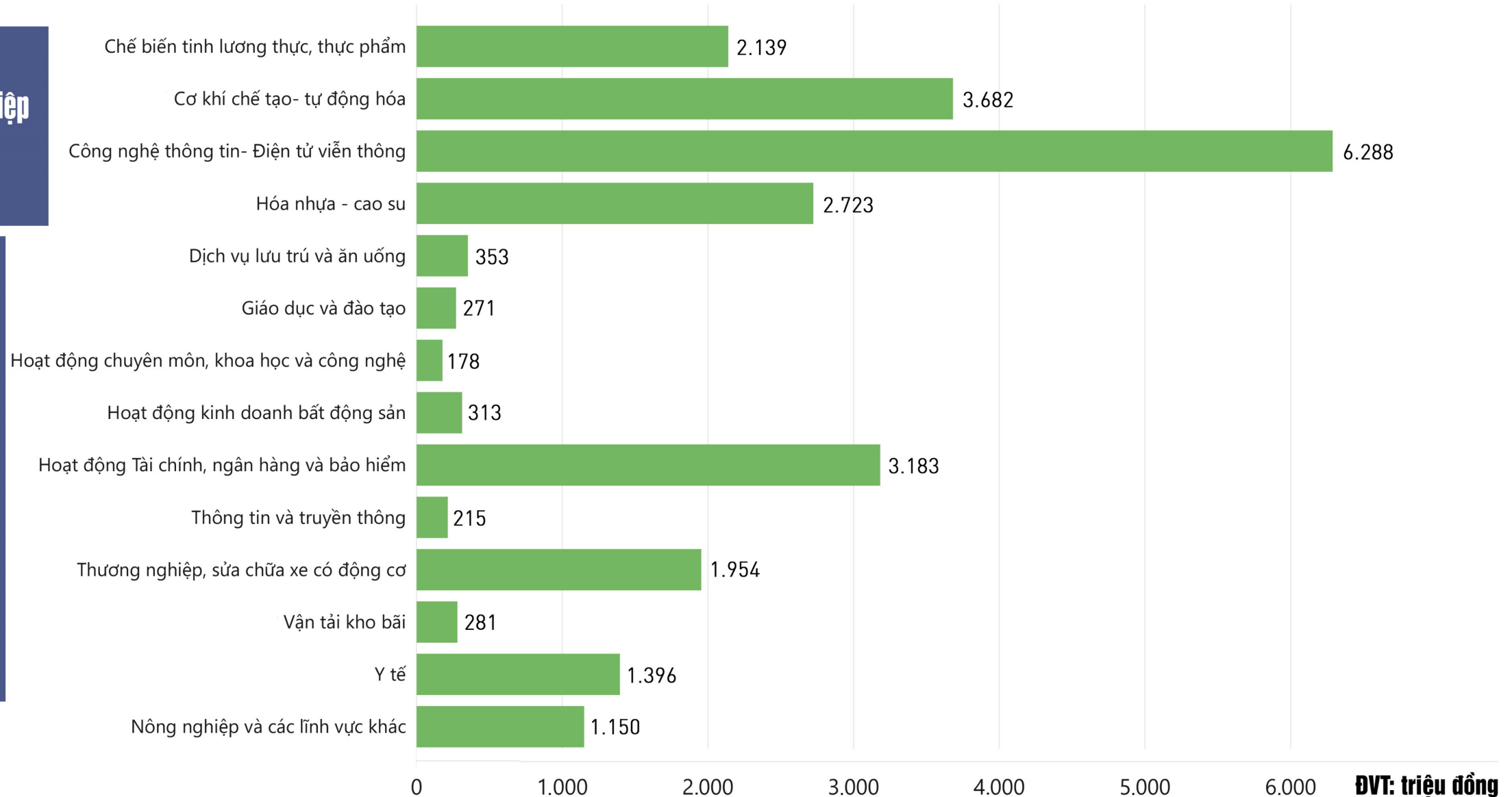
**9 ngành dịch vụ**

*Nguồn: Báo cáo về hoạt động khoa học và công nghệ của TP. Hồ Chí Minh năm 2020*

# Chi khcn của các đn ngành kinh tế trọng yếu

4 ngành công nghiệp  
trọng yếu

9 ngành dịch vụ



*Nguồn: Báo cáo về hoạt động khoa học và công nghệ của TP. Hồ Chí Minh năm 2020*